

# GIÀ HÓA DÂN SỐ VÀ SẮP XẾP CUỘC SỐNG GIA ĐÌNH CỦA NGƯỜI CAO TUỔI: NGHIÊN CỨU TẠI VIỆT NAM

## AGING POPULATION AND LIVING ARRANGEMENTS OF THE ELDERLY: AN EMPIRICAL EVIDENCE OF VIETNAM

Trần Thị Thúy Ngọc

*Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng; ngocttt@due.edu.vn*

**Tóm tắt** - Nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ bộ dữ liệu điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình (VHLSS) của Tổng cục Thống kê để xem xét xu hướng thay đổi trong cách sắp xếp cuộc sống gia đình của người cao tuổi ở Việt Nam. Kết quả cho thấy, cách sắp xếp cuộc sống gia đình của người cao tuổi đã thay đổi rất nhiều. Cụ thể, tỷ lệ người cao tuổi sống chung với con giảm đi đáng kể, và tỷ lệ sống chỉ với vợ/ chồng và sống một mình có xu hướng tăng. Cách sắp xếp cuộc sống cũng có sự khác biệt giữa nam và nữ cao tuổi cũng như giữa khu vực nông thôn và thành thị. Bài viết này nhằm bổ sung thêm bằng chứng thực nghiệm cho thấy cách sắp xếp cuộc sống của các nhóm người cao tuổi đã thay đổi theo thời gian.

**Từ khóa** - Già hóa; người cao tuổi; sắp xếp cuộc sống, Việt Nam

**Abstract** - This paper employs the data from Vietnam Household Living Standards Survey, supplied by the General Statistics Office, to examine the tendencies and changes in family living arrangements of the elderly in Vietnam. Our findings prove that the family living arrangements of the elderly has changed a lot. Specifically, the proportion of older people living with their children decreased significantly while the rate of living with their spouse or living alone has tended to increase. Differences in the elderly's living arrangements organization are also recorded between men and women as well as between rural and urban areas. This paper is to support with empirical evidence for the fact that the elderly's living arrangements has changed over time.

**Key words** - Aging; elderly people; living arrangements; Vietnam

### 1. Đặt vấn đề

Sự lão hoá dân số là kết quả của mức sinh giảm và tuổi thọ tăng. Trong khi già hóa dân số được coi là thành tựu của quá trình phát triển thì nó cũng là thách thức lớn với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Khi so sánh với các nước phát triển, cụm từ “già trước khi giàu” là đặc điểm nổi bật nhất ở hầu hết các nước đang phát triển [1]. Mặc dù dân số cao tuổi đang tăng lên nhanh chóng, nhưng dường như chính sách an sinh xã hội cho một bộ phận dân số già hóa lại chưa được thực sự quan tâm ở các nước đang phát triển. Nghiên cứu trong nước và quốc tế về sắp xếp cuộc sống (SXCS) gia đình của người cao tuổi (NCT) đều cho thấy đây là một nhân tố quan trọng tác động đến chất lượng cuộc sống của NCT [2]. Đặc biệt, trong bối cảnh các nước đang phát triển nơi mà hệ thống phúc lợi xã hội còn chưa phát triển với độ bao phủ của các chương trình an sinh thu nhập (như hưu trí, trợ cấp) và an sinh sức khỏe (như hệ thống lão khoa và bảo hiểm y tế) còn thấp và NCT còn dựa nhiều vào an sinh từ gia đình và cộng đồng thì việc thay đổi cách SXCS sẽ ảnh hưởng đến điều kiện sống, sức khỏe và các yếu tố khác. Nghiên cứu của [3] cho thấy một khi NCT thỏa mãn với SXCS, nó có thể thay đổi cả cuộc sống và giúp NCT thích nghi với nhiều sự thay đổi bên ngoài.

Việt Nam cũng như nhiều nước Châu Á nơi mà những đặc trưng truyền thống vẫn còn tồn tại nhiều thế hệ cùng sống trong một gia đình. Vì thế, gia đình vẫn là nguồn cung cấp và hỗ trợ chính cho người cao tuổi về mặt vật chất và tinh thần, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, nơi phần lớn NCT cư trú. Tuy nhiên, trong những thập kỷ gần đây, số lượng NCT tăng nhanh chóng cả về quy mô và tốc độ trong khi đó số trẻ em giảm, cùng với đó là những thay đổi về kinh tế-xã hội được xem như là có ý nghĩa sâu sắc đối với các gia đình, hộ gia đình (HGD), mạng lưới liên kết trong gia đình, cấu trúc gia đình và vị trí của NCT trong các hộ gia đình và do đó sẽ thay đổi hoàn cảnh sống của dân số

cao tuổi. Những thay đổi trong cách SXCS này tác động rất lớn đến sức khỏe và làm việc của NCT cũng như sự chăm sóc và hỗ trợ NCT. Nhưng cho đến nay, những vấn đề này vẫn còn được nghiên cứu khá ít ở Việt Nam, các dữ liệu thực nghiệm còn khan hiếm. Vì vậy, mục đích của bài nghiên cứu là tập trung vào mục tiêu phân tích sự sắp xếp cuộc sống hộ gia đình của những người cao tuổi ở Việt Nam trong bối cảnh dân số già ngày càng tăng.

### 2. Lý thuyết về sắp xếp cuộc sống của người cao tuổi

SXCS ngay lập tức sẽ hình thành một môi trường xã hội và ảnh hưởng đến phúc lợi của NCT. Vì theo lý thuyết về mô hình đoàn hệ (The Convoy Model of Social Relations) của [4] đã đưa ra quan điểm lý thuyết về sự phát triển trọn đời của các mối quan hệ xã hội. Lý thuyết này xem các mối quan hệ xã hội chặt chẽ như một chuỗi các nguồn lực khác nhau cung cấp hỗ trợ cho các cá nhân trong suốt cuộc đời của họ. Theo mô hình đoàn hệ này, các cá nhân được đặt trong mối liên kết bao quanh với những người khác và di chuyển cùng với nhau trong suốt cuộc đời. Các mối quan hệ trong đoàn hệ không phải là một thực thể tĩnh mà nó là một hệ thống động. Do đó, sự liên kết với đoàn hệ của một cá nhân dự kiến sẽ thay đổi theo thời gian. Sự thay đổi này có thể ảnh hưởng đến sức khỏe và tâm lý, sức khỏe và hạnh phúc của cá nhân và những thay đổi sức khỏe và hạnh phúc của cá nhân đó có ảnh hưởng đến đoàn hệ xã hội. SXCS có thể được coi là một kiểu đoàn xe xã hội của các mối quan hệ giữa các thế hệ vì nó cung cấp sự hỗ trợ trong suốt cuộc đời của một cá nhân, bao gồm những hỗ trợ cả về mặt thể chất và vật chất (sự giúp đỡ về mặt thể chất, hỗ trợ tài chính...) và hỗ trợ tinh thần. Do đó, các cá nhân với những hạn chế và nhu cầu khác nhau trong cuộc sống tùy thuộc vào điều kiện và các giai đoạn của cuộc đời nên các thành viên trong gia đình có xu hướng tìm ra một kiểu SXCS có lợi nhất. Đặc biệt đối với NCT với những vấn đề về sức khỏe tuổi già làm hạn chế khả năng họ duy

trì một sự SXCS độc lập và tăng nhu cầu về hỗ trợ thể chất. Hơn nữa, vì các cá nhân trong đoàn xe xã hội này có mối liên hệ gần gũi trong phạm vi gia đình nên SXCS của các cá nhân và sự thay đổi trong cách SXCS của họ cũng có ảnh hưởng đến sức khỏe và phúc lợi chung của tất cả các cá nhân trong đoàn hệ.

### 3. Mô tả dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, định nghĩa người cao tuổi (NCT) là những người từ 60 tuổi trở lên và sẽ được chia thành ba nhóm tuổi: i) Người cao tuổi trẻ (độ tuổi từ 60-69); ii) Người cao tuổi vừa (tuổi từ 70-79); iii) Người cao tuổi nhất (từ 80 tuổi trở lên). Sắp xếp cuộc sống của người cao tuổi được chia theo 4 nhóm: i) Những người cao tuổi sống một mình; ii) Người cao tuổi chỉ sống với vợ/chồng; iii) người cao tuổi sống chung ít nhất với một người con và iv) sống khác (là tất cả cách sắp xếp cuộc sống còn lại không bao gồm ba loại trên). Nghiên cứu sử dụng dữ liệu điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) của tổng cục thống kê (GSO) vào các năm 2002, 2006, 2012 và 2016. Phương pháp nghiên cứu: Để phân tích dữ liệu tác giả tiến hành mã hóa các biến số trên và sử dụng phần mềm Stata 14.0 để xử lý số liệu từ VHLSS theo mẫu điều tra thực tế và sau đó, sử dụng trọng số để cho kết quả tổng thể. Phương pháp phân tích thống kê mô tả được sử dụng để phân tích, mô tả mức độ và sự thay đổi trong SXCS của NCT theo thời gian từ năm 2002 tới năm 2016.

### 4. Kết quả nghiên cứu

#### 4.1. Bối cảnh già hóa dân số ở Việt Nam

Năm 2011 Việt Nam đã chính thức bước vào thời kỳ già hóa dân số, sớm hơn so với dự báo 6 năm (Theo dự báo của Tổng cục Thống kê nước ta sẽ bước vào giai đoạn già hóa dân số vào năm 2017). Hiện nay, Việt Nam có khoảng 12,4 triệu người cao tuổi, chiếm 13,1% dân số cả nước (về số lượng tuyệt đối, người cao tuổi tăng từ 3,71 triệu người vào năm 1979 lên 12,4 triệu người vào năm 2017). Dự báo là đến năm 2030, tỷ trọng người cao tuổi Việt Nam chiếm 18% và năm 2050 là 26%. Theo ông Ousname Dione, Giám đốc Quốc gia Ngân hàng thế giới (WB) tại Việt Nam phát biểu tại Hội nghị toàn quốc về phát triển bền vững “Việt Nam đang trải qua giai đoạn có tốc độ già hóa dân số nhanh nhất trong lịch sử loài người”. Nếu lấy dân số cao tuổi là những người từ 65 tuổi trở lên để so sánh quốc tế thì theo dự báo của Tổng cục Thống kê (2016) [5] cho thấy, Việt Nam chỉ mất chưa tới 20 năm để chuyển từ giai đoạn “bắt đầu già” (dân số cao tuổi chiếm 7% tổng dân số) sang giai đoạn “già” (dân số cao tuổi chiếm 14% tổng dân số). Cùng giai đoạn này, Pháp mất tới 115 năm, Thụy Điển là 85 năm và Mỹ mất 69 năm, Nhật Bản mất 26 năm và Thái Lan mất 22 năm [6].

Số lượng người cao tuổi đã tăng liên tục qua các năm, cùng với sự gia tăng mạnh mẽ về quy mô thì những đặc trưng về cơ cấu dân số cao tuổi cũng có nhiều sự thay đổi. Thứ nhất, tỷ lệ NCT ở nhóm tuổi cao nhất (từ 80 tuổi trở lên) có xu hướng tăng nhanh hơn so với nhóm tuổi thấp nhất (từ 60 đến 69). Nguyên nhân là do mức sinh và mức chết giảm nhanh chóng và tuổi thọ trung bình tăng nhanh. Tổng tỷ suất sinh (TFR) giảm từ 5,23 vào năm 1979 xuống còn

3,8 năm 2009 và 2,09 vào năm 2016. Tỷ suất chết trẻ em dưới một tuổi năm 2016 chỉ là 14,5% giảm 2,9 lần so với năm 1989 (42,3%). Tuổi thọ trung bình của dân số là 73,4 tuổi vào năm 2016, và năm 2018 là 73,5 tuổi (nam là 70,9 và nữ là 76,2 tuổi) (GSO). Tuổi thọ trung bình của Việt Nam đã đạt tương đương với các nước phát triển trên thế giới. Thứ hai, có sự khác biệt về giới ở NCT. Nữ giới chiếm tỷ lệ cao trong dân số cao tuổi hơn 58% so với NCT nam ở bất kỳ độ tuổi nào và ở nhóm tuổi càng cao thì tỷ lệ chênh lệch này càng lớn. Trung bình cứ 1 cụ ông thì có 1,3 cụ bà và ở nhóm tuổi từ 80 trở lên là 1 cụ ông/1,8 cụ bà. Hiện tượng này người ta gọi là “nữ hoá dân số cao tuổi”. Nguyên nhân của xu hướng này có thể được lý giải là do nam giới cao tuổi thường có tỷ lệ chết cao hơn so với nữ giới cao tuổi. Vì vậy, tỷ lệ phụ nữ cao tuổi có xu hướng tăng đáng kể theo độ tuổi. Do tỷ lệ phụ nữ trong dân số cao tuổi ngày càng tăng nên cần có những chính sách thích ứng với xu hướng này khi mô hình SXCS thay đổi vì phụ nữ cao tuổi thường là đối tượng dễ bị tổn thương hơn với các cú sốc kinh tế và xã hội. Thứ ba, phần lớn NCT kết hôn (đang có vợ/chồng), tiếp đến là góa vợ hoặc góa chồng, còn số NCT chưa kết hôn, ly dị/ ly thân chiếm tỷ lệ nhỏ. Mặc dù số NCT sống độc thân, ly dị/ ly thân chiếm một tỷ lệ nhỏ nhưng tỷ lệ này có xu hướng ngày càng tăng. Số lượng NCT sống độc thân năm 2016 đã tăng gấp 2 lần so với năm 2002 tương tự như vậy với tỷ lệ ly dị/ ly thân là 1,6 lần. Xét theo giới tính thì ta thấy có sự khác biệt lớn về tình trạng hôn nhân của NCT: Tỷ lệ phụ nữ góa chồng cao hơn nhiều so với tỷ lệ nam giới góa vợ, điều này có thể do nam giới thường kết hôn với người ít tuổi hơn và tỷ suất chết của nam giới cao tuổi thường cao hơn so với nữ giới cao tuổi. Tỷ lệ lớn nam giới cao tuổi đã kết hôn so với những người phụ nữ lớn tuổi gấp gần 2 lần.

#### 4.2. Xu hướng thay đổi trong mô hình sắp xếp cuộc sống của NCT Việt Nam

Cũng giống như nhiều nước Châu Á khác, phần lớn NCT ở Việt Nam (70%) sống cùng với con cái của họ; khoảng 20% sống với vợ/chồng và một tỷ lệ nhỏ NCT sống một mình và sống với người khác. Điều này gần như hoàn toàn phù hợp với hành vi mong đợi của NCT, hầu hết NCT đều mong muốn sống với con cái của họ bởi vì các hệ thống giá trị truyền thống mạnh mẽ. Có thể, con cái vẫn tiếp tục là nguồn hỗ trợ chính cho NCT trong tương lai. Hơn nữa, với truyền thống Á Đông, người cao tuổi thích sống cùng với con và sống cùng với con cái để bảo đảm về thể chất, tinh thần và tài chính cho NCT. Tuy nhiên, với kết quả tính toán từ dữ liệu điều tra VHSS thể hiện ở Bảng 1 cho thấy, mô hình SXCS của NCT ở Việt Nam trong vòng 15 năm qua đã có sự thay đổi rõ rệt. Đó là, tỷ lệ NCT sống chung với ít nhất một người con đã giảm đáng kể từ hơn 70% năm 2002 xuống 68,02 % năm 2006 và xuống chỉ còn 59,53% vào năm 2016. Sự gia tăng tương đối trong tỷ lệ HGD chỉ có hai vợ chồng NCT sống cùng với nhau đã tăng lên 1,5 lần trong giai đoạn 2002 đến 2016. Và tỷ lệ NCT sống một mình đã tăng lên đáng kể từ 5,29% năm 2002 lên 5,58% năm 2006 và là 7,92% năm 2016, với xu hướng này thì tỷ lệ NCT sống một mình có khả năng tăng đáng kể trong tương lai vì những thay đổi về kinh tế-xã hội và nhân khẩu học diễn ra trong xã hội Việt Nam.

**Bảng 1. Sắp xếp cuộc sống hộ gia đình của người cao tuổi**

Đơn vị: %

|  | 2002       | 2006       | 2012       | 2016       |
|--|------------|------------|------------|------------|
| Sống một mình                          | 5,29       | 5,58       | 7,44       | 7,92       |
| Sống chỉ với vợ/chồng                  | 13,28      | 15,53      | 19,43      | 19,65      |
| Sống với ít nhất một người con         | 72,80      | 68,02      | 60,85      | 59,53      |
| Khác                                   | 8,63       | 10,86      | 12,28      | 12,90      |
| <b>Tổng</b>                            | <b>100</b> | <b>100</b> | <b>100</b> | <b>100</b> |
| Tổng số NCT (người) (chưa có trọng số) | 11.946     | 3.865      | 3.978      | 4.642      |
| Tổng số NCT (người) (theo trọng số)    | 7.081.223  | 8.400.266  | 10.009.091 | 12.464.736 |

Nguồn: Tính toán từ VHLSS các năm 2002, 2006, 2012, 2016

Rõ ràng từ những con số thống kê trên cho thấy, mô hình SXCS của NCT ở Việt Nam đã thay đổi theo xu hướng

**Bảng 2. Sự sắp xếp cuộc sống của người cao tuổi theo giới tính**

Đơn vị: %

| Năm                            | 2002       |            | 2006       |            | 2012       |            | 2016       |            |
|--------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|                                | Nam        | Nữ         | Nam        | Nữ         | Nam        | Nữ         | Nam        | Nữ         |
| Sống một mình                  | 3,01       | 6,99       | 2,81       | 7,56       | 3,00       | 10,52      | 3,39       | 11,15      |
| Sống chỉ với vợ/chồng          | 15,28      | 11,79      | 18,68      | 13,28      | 23,76      | 16,44      | 23,60      | 16,84      |
| Sống với ít nhất một người con | 72,91      | 72,72      | 66,37      | 69,20      | 59,42      | 61,84      | 58,98      | 59,92      |
| Sống khác                      | 8,80       | 8,50       | 12,14      | 9,96       | 13,82      | 11,21      | 14,03      | 12,10      |
| <b>Tổng</b>                    | <b>100</b> | <b>100</b> | <b>100</b> | <b>100</b> | <b>100</b> | <b>100</b> | <b>100</b> | <b>100</b> |

Nguồn: Tính toán từ VHLSS các năm 2002, 2006, 2012, 2016

Kết quả cho thấy cả nam và nữ cao tuổi đều sống cùng với con cái. Tỷ lệ sống cùng với con giữa nam và nữ không có sự khác biệt đáng kể, trong khi đó tỷ lệ sống chỉ với vợ/chồng giữa nam và nữ cao tuổi là có sự khác biệt (23,6% nam giới cao tuổi sống với vợ, trong khi chỉ có 16,84% nữ giới cao tuổi sống với chồng). Sự khác biệt trong cách SXCS này là vì phụ nữ dễ bị góa hơn so với nam giới và phụ nữ thường thích sống với con cái hơn. Trong số những NCT sống một mình, tỷ lệ nữ cao hơn gấp 3 lần so với nam giới cao tuổi (3,39% đối với nam và 11,15% với nữ cao tuổi). Điều này là do khoảng cách giới tính ở tuổi kết hôn, những bất lợi trong đời sống hôn nhân và tuổi thọ tương đối cao của nữ giới. Những phát hiện này một lần nữa cho thấy có sự chênh lệch lớn trong tỷ số giới tính ở tuổi già.

#### 4.4. Sắp xếp cuộc sống của NCT theo từng độ tuổi

Thông thường người ta kỳ vọng rằng những NCT tuổi càng cao thì sự phụ thuộc của họ vào những người khác sẽ tăng lên. Vì vậy, cách SXCS có thể thay đổi theo tuổi của NCT. Độ tuổi trung bình của NCT là 73,5 tuổi, với nữ là 76,2 có tuổi trung bình cao hơn so với nam giới (70,9 tuổi). Trong phân tích này, độ tuổi của NCT được phân loại là NCT trẻ, NCT vừa và NCT nhất, tương ứng với từng nhóm tuổi 60-69, 70-79 và 80 tuổi trở lên. Nhìn vào Bảng 3 ta

giống như các nước nằm ở khu vực Châu Á, là tỷ lệ NCT sống chung với con cái giảm, tỷ lệ NCT sống một mình và sống chỉ với vợ/ chồng gia tăng. Sự thay đổi này đã diễn ra bất chấp xu hướng thay đổi nhân khẩu học như sự già hóa của dân số cao tuổi và sự suy giảm liên quan đến sức khỏe của họ đặt ra áp lực theo hướng là người cao tuổi cần nhận được sự hỗ trợ từ người thân nhiều hơn. Nhìn chung sự gia tăng tỷ lệ NTC sống độc lập, thay vì sống trong các hộ gia đình mở rộng sẽ còn lớn hơn nếu trong thời gian đến sự suy giảm số trẻ em trung bình trong mỗi gia đình còn tiếp tục và dự kiến thu nhập của NCT sẽ đạt cao hơn. Đối với một số NCT sống độc lập có thể là vì sở thích để giảm những căng thẳng và những xung đột có thể xảy ra trong quan hệ gia đình.

#### 4.3. Sắp xếp cuộc sống của người cao tuổi theo giới tính

Giới tính cũng là một chỉ số nhân khẩu học có mối liên hệ với sự SXCS của người cao tuổi. Có sự khác biệt đáng chú ý trong cách SXCS của những người nam giới và phụ nữ lớn tuổi. Nam giới cao tuổi nhiều khả năng sống với người phối ngẫu (vợ) hơn là phụ nữ cao tuổi.

thấy, ở bất kỳ độ tuổi nào, tỷ lệ NCT sống chung chỉ với vợ/chồng và sống với con cái là cách SXCS phổ biến nhất quan sát được ở Việt Nam. Tỷ lệ NCT sống chung với con cái không có sự khác biệt đáng kể giữa các độ tuổi. Tuy nhiên, quan sát cho thấy tỷ lệ sống chung chỉ với vợ/chồng giảm theo độ tuổi. Từ 19,38% ở độ tuổi 60-69 còn 16,25% ở độ tuổi trên 80 tuổi. Nguyên nhân, có thể khi càng lớn tuổi tỷ lệ sống chung không có vợ/chồng nhưng với con cái tăng lên và thực tế khi họ lớn tuổi thì khả năng góa chồng/vợ cũng cao hơn. Nhưng, tỷ lệ sống chung với người khác thì tăng theo độ tuổi.

Trái với suy nghĩ của nhiều người là những người tuổi càng cao thì khả năng sống một mình của họ sẽ giảm. Vì tuổi càng cao thường đi kèm với sức khỏe yếu đuối và bệnh tật nhiều hơn nên họ cần phải có người hỗ trợ. Tuy nhiên, dữ liệu của Việt Nam lại cho một kết quả thú vị là những NCT ở độ tuổi già nhất lại có tỷ lệ sống một mình cao hơn so với các độ tuổi khác. Năm 2016, tỷ lệ sống một mình là 5,94% ở độ tuổi từ 60 – 69 tuổi, nhưng tỷ lệ này ở độ tuổi từ 80 trở lên là 9,29%. Do đó, đối với đối tượng của loại hình SXCS này cần được chăm sóc đặc biệt và chú ý đến do họ có thể đối mặt với nhiều bất lợi về kinh tế, sức khỏe và xã hội.

**Bảng 3.** Sắp xếp cuộc sống của người cao tuổi theo độ tuổi

Đơn vị: %

|                                | 2002       |            |            | 2006       |            |            | 2012       |            |            | 2016       |            |            |
|--------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|                                | 60-69      | 70-79      | 80+        | 60-69      | 70-79      | 80+        | 60-69      | 70-79      | 80+        | 60-69      | 70-79      | 80+        |
| Sống một mình                  | 5,59       | 7,09       | 7,07       | 4,05       | 6,98       | 7,26       | 4,97       | 8,82       | 11,43      | 5,59       | 11,21      | 9,29       |
| Sống chỉ với vợ/ chồng         | 12,03      | 15,46      | 12,40      | 14,18      | 20,07      | 9,26       | 18,22      | 24,91      | 13,50      | 19,38      | 22,82      | 16,25      |
| Sống với ít nhất một người con | 75,27      | 70,18      | 70,36      | 69,44      | 64,98      | 70,57      | 61,66      | 57,68      | 64,00      | 59,30      | 57,92      | 62,33      |
| Sống khác                      | 9,72       | 7,27       | 10,18      | 12,33      | 7,96       | 12,91      | 15,15      | 8,59       | 11,08      | 15,38      | 8,05       | 12,13      |
| <b>Tổng</b>                    | <b>100</b> | <b>100</b> | <b>100</b> | <b>100</b> | <b>100</b> | <b>100</b> | <b>100</b> | <b>100</b> | <b>100</b> | <b>100</b> | <b>100</b> | <b>100</b> |

Nguồn: Tính toán từ VHLSS các năm 2002, 2006, 2012, 2016

#### 4.5. Sắp xếp cuộc sống của người cao tuổi theo khu vực sống

Sự thay đổi trong cách sắp xếp cuộc sống gia đình của NCT cũng có sự khác biệt rất rõ giữa khu vực thành thị và nông thôn.

Khi xem xét sự khác biệt trong cách SXCS giữa NCT ở khu vực thành thị và nông thôn ở Bảng 4 cho thấy, dù đồng cư trú là phổ biến ở cả hai khu vực, nhưng NCT ở khu vực thành thị có tỷ lệ sống chung với con cao hơn NCT ở khu vực nông thôn (63,63% so với 57,45%). Một phần lý giải là do ở đô thị, đất đai và nhà ở ngày càng chật hẹp và đắt đỏ khiến việc đồng cư trú đôi khi là bắt buộc. Tỷ lệ NCT chỉ sống với vợ/chồng ở khu vực nông thôn (21,35%) cao

hơn so với khu vực thành thị (16,3%). Tương tự, tỷ lệ NCT sống một mình ở khu vực nông thôn cũng cao hơn so với khu vực đô thị (8,74% so với 6,29%). Sự khác biệt trong cách SXCS của NCT theo khu vực có thể do nhiều nguyên nhân: Thứ nhất, sự khó khăn về nhà ở và khả năng chi trả cho nhà ở trong khu vực đã ảnh hưởng đến mô hình SXCS của NCT. Thứ hai, cuộc sống đô thị bận rộn nên con cái thích sống với bố mẹ để nhận được sự hỗ trợ trong chăm sóc con cái của họ và những công việc gia đình. Thứ ba, khuyến khích của những thế hệ trẻ ở khu vực nông thôn di cư ra thành phố để làm việc và những NCT khó lòng thích nghi được với lối sống ở môi trường khu vực đô thị nên họ vẫn ở lại khu vực nông thôn.

**Bảng 4.** Sự sắp xếp cuộc sống của NCT theo khu vực thành thị - nông thôn

Đơn vị: %

|                                | 2002       |            | 2006       |            | 2012       |            | 2016       |            |
|--------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|                                | Thành thị  | Nông thôn  | Thành thị  | Nông thôn  | Thành thị  | Nông thôn  | Thành thị  | Nông thôn  |
| Sống một mình                  | 3,91       | 5,70       | 3,86       | 6,25       | 4,96       | 8,47       | 6,29       | 8,74       |
| Sống chỉ với vợ/ chồng         | 9,52       | 14,42      | 10,71      | 17,37      | 13,81      | 21,77      | 16,30      | 21,35      |
| Sống với ít nhất một người con | 76,44      | 71,71      | 72,95      | 66,14      | 67,97      | 57,89      | 63,63      | 57,45      |
| Sống khác                      | 10,12      | 8,18       | 12,48      | 10,25      | 13,26      | 11,87      | 13,79      | 12,45      |
| <b>Tổng</b>                    | <b>100</b> | <b>100</b> | <b>100</b> | <b>100</b> | <b>100</b> | <b>100</b> | <b>100</b> | <b>100</b> |

Nguồn: Tính toán từ VHLSS các năm 2002, 2006, 2012, 2016

## 5. Kết luận và hàm ý chính sách

Từ kết quả nghiên cứu trên có thể rút ra một số kết luận như sau:

*Thứ nhất*, số lượng NCT chiếm tỷ lệ trong dân số ngày càng tăng, trong đó đáng chú ý đến là NCT ở nhóm tuổi cao nhất tăng nhanh. Song song với sự thay đổi về quy mô thì cơ cấu dân số cao tuổi cũng có sự thay đổi, tỷ lệ NCT sống độc thân, ly di/ly hôn tăng hay hiện tượng ‘nữ hóa’ trong dân số cao tuổi.

*Thứ hai*, cách thức sắp xếp cuộc sống hộ gia đình NCT thay đổi rất nhiều, trước đây 80% NCT sống với con cái, nhưng hiện nay do thay đổi về đời sống kinh tế - xã hội, chỉ có hơn 50% NCT sống với con cái. Rõ ràng, với sự biến đổi về SXCS gia đình như vậy tạo ra thách thức trong hỗ trợ, chăm sóc NCT dựa trên cộng đồng và các nhân tố khác thay vì gia đình.

*Thứ ba*, trong khi tỷ lệ NCT sống chung với con cái giảm đi đáng kể thì tỷ lệ NCT chỉ sống với vợ/ chồng gia tăng trong thời gian qua. Một mặt xu hướng này phản ánh

sở thích sống độc lập của bố mẹ lớn tuổi, mặt khác ở mức độ nào đó phản ánh sự độc lập của con cái.

*Thứ tư*, những NCT nam và nữ đang sống một mình chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng số NCT ở Việt Nam. Tuy nhiên, tỷ lệ phần trăm này đã tăng theo thời gian và phụ nữ lớn tuổi có nhiều khả năng sống một mình hơn so với nam giới. Tỷ lệ sống một mình ở NCT có thể tăng lên đáng kể trong tương lai nếu tỷ lệ sinh và tỷ lệ tử vong tiếp tục giảm. Việc giảm khả năng sinh sản làm giảm số lượng người chăm sóc tiềm năng trong thế hệ trẻ trong khi tuổi thọ của NCT tăng lên đồng nghĩa với việc tăng số người cần được chăm sóc.

*Thứ năm*, ở khu vực nông thôn chỉ có tỷ lệ NCT sống với con thấp hơn so với thành thị, còn lại các hình thức SXCS khác đều có tỷ lệ cao hơn. Xu hướng này sẽ tăng bởi vì một mặt chi phí đất đai của khu vực thành thị, mặt khác xu hướng di cư của người trẻ từ nông thôn ra thành thị vẫn tiếp diễn. Trong điều kiện hiện nay thu nhập ở nông thôn thấp nên họ không có đủ khoản tích lũy khi về già, cộng

với hệ thống an sinh xã hội vừa thiếu và yếu thì sự SXCS như vậy sẽ là thách thức lớn trong việc bảo đảm cuộc sống cho người cao tuổi.

Dựa vào kết quả phân tích, tác giả đưa ra một số kiến nghị về mặt chính sách như sau:

Trước hết, với tốc độ già hoá dân số ngày càng tăng nhanh, sự thay đổi trong cách SXCS. Trong tương lai, dự kiến các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cần phải dịch chuyển các nguồn lực và dịch vụ để sớm đáp ứng với những sự thay đổi này. Tăng cường xây dựng và mở rộng các cơ sở, tổ chức, viện dưỡng lão để chăm sóc NCT, thông qua việc mở rộng hệ thống an sinh xã hội cũng như cơ sở hạ tầng chăm sóc NCT. Đặc biệt, đối với những người không thể tự chăm sóc bản thân và không có sự hỗ trợ của gia đình.

Tiếp theo, thực trạng nước ta “già trước khi giàu, với điều kiện kinh tế như hiện nay ở Việt Nam, việc hỗ trợ và chăm sóc sức khỏe cho NCT chủ yếu dựa vào chính phủ là không khả thi. Do đó, chính phủ cần tăng cường khuyến khích mạng lưới hỗ trợ, chăm sóc từ gia đình thông qua các chính sách như: thuế, nhà ở, các khoản vay, đưa ra các xu hướng dự kiến trong đô thị hóa ... (chẳng hạn, phát triển nhà ở với sự kết hợp với SXCS của NCT sao cho NCT vừa có thể gần gũi với con nhưng đồng thời cũng đảm bảo sự độc lập riêng tư của con cái và bố mẹ cao tuổi).

Cuối cùng, với xu hướng thay đổi trong cách SXCS, mô hình gia đình Việt Nam đang dịch chuyển sang gia đình hạt nhân. Trong khi đó phần lớn NCT Việt Nam không có lương hưu (73%). Xu hướng này đặt ra một thực tế mỗi người cần xây dựng một kế hoạch về tuổi già khi họ vẫn còn trẻ.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] S. Goli and A. Pandey, “Is India ‘getting older before getting rich’? Beyond demographic assessment.pdf,” Macmillan Advanced Research Series, pp. 116–139, 2010
- [2] B. Teerawichitchainan, W. Pothisiri, and G. T. Long, “How do living arrangements and intergenerational support matter for psychological health of elderly parents? Evidence from Myanmar, Vietnam, and Thailand,” *Soc. Sci. Med.*, vol. 136–137, pp. 106–116, 2015.
- [3] V. a Velkoff, “Living Arrangements and Well-Being of the Older Population: Future Research Directions,” *Popul. (English Ed.)*, pp. 7–11, 2001.
- [4] T. C. Antonucci, K. J. Ajrouch, and K. S. Birditt, “The convoy model: Explaining social relations from a multidisciplinary perspective,” *Gerontologist*, vol. 54, no. 1, pp. 82–92, 2014.
- [5] *Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê*. <http://www.gso.gov.vn>
- [6] UNFPA, “The aging population in Vietnam”, in *Population (English Edition)*, UNFPA, 2011.

(BBT nhận bài: 15/4/2020, hoàn tất thủ tục phản biện: 25/8/2020)